

**SERVICE DIRECTORY**

**KẾ HOẠCH KIỂM THỬ**

|  |  |
| --- | --- |
| Mã dự án | SD\_SOF303 |
| Mã tài liệu | TP\_V1.0 |
| Ngày | 01/01/2018 |

**Nhóm: Spring**

**Tên thành viên Trần Văn A**

**Nguyễn Văn C**

**Trần Thị D**

**Hà Nội - 01-2018**

BẢN GHI NHẬN THAY ĐỔI TÀI LIỆU

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày thay đổi | Vị trí thay đổi | Lý do | Nguồn gốc | Phiên bản cũ | Mô tả thay đổi | Phiên bản mới |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

TRANG KÝ

**Người lập:** <Ngày>

<Chức vụ>

**Người xem xét:** <Ngày>

<Chức vụ>

<Ngày>

<Chức vụ>

**Người phê duyệt:** <Ngày>

<Chức vụ>

MỤC LỤC

[1 GIỚI THIỆU 4](#_Toc160956423)

[1.1 Mục đích 4](#_Toc160956424)

[1.2 Thông tin chung 4](#_Toc160956425)

[1.3 Tài liệu tham khảo 4](#_Toc160956426)

[1.4 Phạm vi test 4](#_Toc160956427)

[1.5 Ràng buộc 5](#_Toc160956428)

[1.6 Liệt kê các mạo hiểm 5](#_Toc160956429)

[2 CÁC YÊU CẦU CHO Test 6](#_Toc160956430)

[3 CHIẾN LƯỢC TEST 6](#_Toc160956431)

[3.1 Các kiểu test 6](#_Toc160956432)

[3.1.1 Test chức năng (Functional Testing) 9](#_Toc160956433)

[3.1.2 Test hiệu suất (Performance testing) 12](#_Toc160956434)

[3.1.3 Test Bảo mật và Kiểm soát truy cập (Security and Access Control Testing) 16](#_Toc160956435)

[3.1.4 Test hồi qui (Regression Testing) 17](#_Toc160956436)

[3.1.5 Test khả năng ổn định ( Load and Stability Testing) 18](#_Toc160956436)

[3.2 Giai đoạn test 18](#_Toc160956437)

[3.3 Các công cụ test 18](#_Toc160956438)

[3.4 Môi trường test 19](#_Toc160956439)

[4 TÀI NGUYÊN 19](#_Toc160956440)

[4.1 Nhân lực 19](#_Toc160956441)

[4.2 Hệ thống 19](#_Toc160956442)

[5 CÁC MỐC KIỂM SOÁT CỦA GIAI ĐOẠN TEST (TEST MILESTONES) 20](#_Toc160956443)

[6 CÁC SẢN PHẨM 20](#_Toc160956444)

# GIỚI THIỆU

## 1.1 Mục đích

* + - Tài liệu kế hoạch kiểm thử này đưa ra các mục đích sau:
      * Xác định thông tin cơ bản về dự án và các thành phần chức năng được kiểm thử.
      * Liệt kê các danh sách yêu cầu cho test.
      * Những chiến lược kiểm thử được sử dụng trong dự án.
      * Đưa ra các yêu cầu về tài nguyên phù hợp cho việc kiểm thử.

## 1.2 Thông tin chung

* Hệ thống kho dữ liệu trung tâm Service Directory của công ty AB là một hệ thống có các chức năng dùng để đăng nhập, lưu trữ dữ liệu về tổ chức của hệ thống, lưu trữ về dịch vụ, về chương trình, cơ sở, tài nguyên, con người và dữ liệu địa lý trong hệ thống. Hệ thống sau khi đăng nhập sẽ vào màn hình hiển thị hệ thống với 4 mục chức năng: Organisation, Service, Geograph, Premises và chức năng Contact. Tất cả các chức năng sẽ có phạm vi kiểm tra bao gồm mục sau:
  + Test chức năng (Function Tesing) bao gồm:
    - Test chức năng (Function Tessing)
    - Test giao diện người sử dụng (User Interface Testing)
    - Test dữ liệu và tích hợp dữ liệu (Data and Database Integrity Testing)
    - Test chu trình nghiệp vụ (Business Cycle Testing)
  + Test hiệu suất (Performance Testing) bao gồm:
    - Performance Profiling
    - Load Testing
    - Stress Testing
    - Volume Testing
  + Test bảo mật và Kiểm soát truy cập (Security and Access Control Testing)
  + Test hồi qui (Regression Testing)
  + Test khả năng ổn định ( Load and Stability Testing)

## 1.3 Tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên tài liệu | Nguồn | Ghi chú |
| 1 | Tài liệu SRS\_AB\_TV |  |  |
| 2 | AB-SD\_Software Requirements Specification |  |  |
|  |  |  |  |

## 1.4 Phạm vi test

Tài liệu này là kế hoạch kiểm thử được áp dụng cho việc kiểm thử những chức năng hệ thống kho trung tâm dữ liệu Service Directory của công ty AB.

* + - Kiểm tra chức năng Đăng nhập:
      * Đăng nhập
      * Quên mật khẩu
    - Kiểm tra chức năng Liên hệ
      * Danh sách liên hệ
      * Thêm liên hệ
      * Tìm kiếm thông tin liên lạc
      * Tra cứu Type of Business

## 1.5 Ràng buộc

* + - Yêu cầu liên quan đến hiệu năng:
      * Môi trường thử nhiệm cho các công ty nước ngoài của FPT như sau: máy chủ: CPU – Intel Pentium4 3.0GHz, RAM – 4GB, HDD-160GB, OS-Window Server 2003 SP1 và máy khách: CPU – Intel Pentium4 2.4GHz, RAM – 1GB, HDD-40GB, OS-Window XP SP2.
      * Thời gian phát triên phần mềm đảm bảo các yêu cầu sau: Thêm chức năng(giả sử có 30 trường cần được cập nhật vào dữ liệu) Yêu cầu thời gian thực thi khoảng từ 3-5 giây. Lần đầu tiên truy vấn trang, cần nhiền thời gian hơn 1 chút, khoảng 10 giây. Các lần gọi tiếp theo ít hơn 5 giây. Chức năng hiển thị danh sách ( giả sử có khoảng 1000 bản ghi hiển thị) thời gian phản hổi hiển thị là 7-10 giây. Cho lần đầu tiên khoảng 15 giây. Cho các lần tiếp theo ít hơn 10 giây Với tất cả các xác thực về logic dữ liệu, thời gian phản hồi không quá 2 giây.
      * Với máy chủ được đề cập ở trên, hệ thống Service Directory cần đảm bảo làm việc cho cùng 1 lúc 20-50 người dùng.
    - Yêu cầu liên quan đến khả năng mở rộng:
      * Hệ thống này cần có khả năng mở rộng hướng đến số lượng người dùng.
    - Bảo mật:
      * Liên quan đến cơ chế xác thực phân cơ sở và xác thực cho người dùng chuẩn.
    - Tính linh động:
      * Làm việc trên trình duyệt IE 6.0 trở lên và FireFox ở bản phát hành tới
    - Yêu cầu liên quan đến xử lý lỗi:
      * Chủ động thông báo các vấn đề. Hệ thống cần cung cấp đầy đủ các ngữ cánh theo thông báo để hỗ trợ chẩn đoán và sửa chữa các vẫn đề. Xác định mức độ thông báo là cần thiết cho các lớp khác nhau của từng trường hợp lỗi: lỗi đăng nhập các tệp tin, hiển thị và gửi email.
    - Yêu cầu liên quan đến cơ sở hạ tầng:
      * Tất cả các dịch vụ bên trong của Cẩm nang dịch vụ đến hướng tới máy chủ ở giao thức https nhằm mục đích bảo mật. Các ủy quyền cần được cung cấp cho cổng giao thức SSL.
    - Yêu cầu liên quan đến cảm quan và hình thức:
      * Xem mục 6. Giao diện tương tự như màn hình mẫu gợi ý với FRS cho những CID và giống với phần mền MS Dynamics.
    - Yêu cầu liên quan đến tài liệu người dùng:
      * Biểu tượng trợ giúp sẽ nằm ở góc màn hình và có thể chọn khi chạy sang màn hình tiếp theo. Tài liệu trợ giúp được lưu trữ trong mục pháp lý. Nó nằm trong phạm vi của Phần 2.
    - Yêu cầu liên quan đến trợ giúp:
      * Hỗ trợ đầy đủ trong quá trình kiểm thử chấp nhận (UAT) và 3 tháng hỗ trợ sau đó
    - Yêu cầu liên quan đến độ tin cậy:
      * Tính sẵn sàng: Cẩm nang hướng dẫn dịch vụ được định hướng chạy 24h một ngày và 7 ngày trong tuần mà không phát sinh lỗi phản hồi. Cần đảm bảo không có ngoại lệ nào phát sinh bên trong dịch vụ.
    - Yêu cầu liên quan đến thiết kế:
      * Thiết kế cần đảm bảo rằng yêu cầu này tương thích với bất cứ nội dung nào mà hệ thống có thể hỗ trợ.
      * Thiết kế cần tuân theo những ý chính trong thiết kế của hệ thống hiển thị trung tâm CID.

## 1.6 Liệt kê các mạo hiểm

<Liệt kê các mạo hiểm/rủi ro và phương án khắc phục, phòng ngừa có thể ảnh hưởng đến việc thiết kế, phát triển và thực hiện test. Khi lập tài liệu thì cần xoá dòng hướng dẫn trên đi>

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mạo hiểm** | **Phương án khắc phục & phòng ngừa** | **Mức độ ảnh hưởng (MD)** |
| 1 | NA | NA | NA |
| 2 | NA | NA | NA |
|  |  |  |  |

# CÁC YÊU CẦU CHO Test

Danh sách dưới đây xác định các thành phần (tình huống test, các yêu cầu chức năng và phi chức năng) được xác định như mục tiêu test. Các thành phần liệt kê trong danh sách này sẽ được test.

<Liệt kê danh sách các yêu cầu chính cho test>

# CHIẾN LƯỢC TEST

<Chiến lược test giới thiệu phương án tiếp cận để test các mục tiêu test.

Những vấn đề chính trong chiến lược test là các kỹ thuật được áp dụng và điều kiện **để biết khi nào việc test được hoàn thành**.

Mô tả các kiểu test dùng trong dự án.

Có thể liệt kê với mỗi kiểu test tương ứng test cho chức năng nào[[1]](#footnote-1).

Việc test có thể dừng khi nào.

Ví dụ:

* Nó không còn hữu ích
* Nó đòi hỏi một phạm vi nhất định
* Nó đòi hỏi một số lỗi nhất định phải tìm được
* Hết thời gian
* Tester trả lại gói phần mềm cho LTV khi chưa sửa lỗi

>

## Các kiểu test

<Đối với mỗi kiểu test phải giải thích **kỹ thuật, điều kiện hoàn thành và các vấn đề đặc biệt liên quan**.

**Kỹ thuật**: Kỹ thuật phải mô tả việc test được thực hiện như thế nào, bao gồm cả những gì sẽ được test, các hoạt động chính sẽ được thực hiện trong quá trình test và các phương pháp dùng để đánh giá kết quả.

**Điều kiện hoàn thành**: Điều kiện hoàn thành được phát biểu nhằm hai mục đích:

* Xác định chất lượng sản phẩm được chấp nhận
* Xác định thời điểm mà các nỗ lực test được thực hiện thành công

Một điều kiện hoàn thành được phát biểu rõ ràng phải bao gồm:

* Chức năng, hoạt động hoặc các điều kiện được tính toán
* Phương pháp tính toán

Điều kiện hoặc mức độ thích ứng với phép đo

**Các vấn đề đặc biệt**: Phần này phải chỉ ra các ảnh hưởng hoặc phụ thuộc có thể tác động hoặc ảnh hưởng đến nguồn lực test mô tả trong chiến lược. Các ảnh hưởng có thể bao gồm: Nhân công (ví dụ sự sẵn sàng hoặc cần thiết của các nguồn lực khác test để hỗ trợ/tham gia trong test); các ràng buộc (ví dụ hạn chế về thiết bị hoặc sự sẵn sàng hoặc cần thiết/thiếu các thiết bị đặc biệt); các yêu cầu đặc biệt (ví dụ lịch test hoặc truy cập vào hệ thống)

**Một ví dụ về mô tả kiểu test:**

***Kỹ thuật***:

* *Functional Test*

*Đối với chu trình sự kiện của mỗi UC, sẽ xác định một tập các giao dịch đại diện cho mỗi hành động của tác nhân khi thực hiện UC.*

*Tối thiểu phải có 2 TC cho mỗi giao dịch, một TC để phản ánh điều kiện tích cực và một phản ánh điều kiện tiêu cực (không được chấp nhận)*

*Trong giai đoạn đầu tiện, các UC 1-4 và 12 sẽ được test, theo hình thức sau:*

*UC 1 bắt đầu với tác nhân đã truy cập thành công vào ứng dụng và tại cửa sổ chính, và kết thúc khi người dùng xác định SAVE.*

*Mỗi TC sẽ được tiến hành và thực hiện bằng cách sử dụng Rational Robot.*

*Việc kiểm tra và đánh giá việc thực hiện mỗi TC sẽ được thực hiện theo phương pháp sau:*

*Thực hiện Test script (Mỗi test script có được thực hiện thành công như mong muốn không?)*

*Tình trạng Window hoặc phương pháp kiểm tra Object Data (tiến hành trong các test script) sẽ được dùng để kiểm tra sự hiển thị của các màn hình chính và dữ liệu được xác định được nắm bắt/hiển thị bởi mục tiêu test trong khi thực hiện test.*

*Cơ sở dữ liệu của các mục tiêu test (sử dụng Microsoft Access) sẽ được kiểm tra trước khi test và kiểm tra lại sau khi test để kiểm chứng rằng các thay đổi thực hiện trong quá trình test đã được phản ánh chính xác trong dữ liệu.*

* *Performance Test:*

*Với mỗi UC, xác định một tập các giao dịch, như định nghĩa trong tài liệu phân tích workload, sẽ được tiến hành và thực hiện bằng Rational Suite PerformanceStudio và Rational Robot (GUI scripts)*

*Ít nhất 3 workloaf được phản ánh trong test script và lịch trình thực hiện test, bao gồm:*

*Stressed workload: 750 người dùng (15 % quản lý, 50 % bán hàng, 35 % marketing)*

*Peak workload: 350 người dùng (10 % quản lý, 60 % bán hàng, 30 % marketing)*

*Nominal workload: 150 người dùng (2 % quản lý, 75% bán hàng, 23 % marketing)*

*Test script dùng để thực hiện mỗi giao dịch sẽ bao gồm bộ đếm thời gian tương tự để đo thời gian phản hồi, ví dụ tổng thời gian giao dịch (như định nghĩa trong tài liệu phân tích workload), và các hoạt động giao dịch chính hoặc thời gian xử lý.*

*Test script sẽ thực hiện các workload trong 1 giờ (trừ phi được ghi chú khác trong tài liệu phân tích workload).*

*Kiểm tra và đánh giá việc thực hiện mỗi thực hiện test (của một workload) bao gồm:*

*Thực hiện test được theo dõi bằng biểu đồ trạng thái (để xác định rằng việc test và workload được thực hiện như mong muốn)*

*Thực hiện test script (mỗi test script có được thực hiện thành công như mong đợi không?)*

*Ghi nhận và đánh giá thời gian phản hồi đã định nghĩa bằng các báo cáo sau:*

* + *Performance Percentile*
  + *Response Time*

***Điều kiện hoàn thành****:*

Tất cả các TC có trong kế hoạch đều đã được thực hiện

Tất cả các lỗi được xác định phải được ghi nhận vào một giải pháp đã thỏa thuận (All identified defects have been addressed to an agreed upon resolution)

Tất cả các TC có trong kế hoạch đã được thực hiện lại và toàn bộ các lỗi mở đã được ghi nhận như đã thỏa thuận và không có lỗi mới nào được phát hiện

Hoặc

Toàn bộ các TC đặt mức ưu tiên cao đều đã được thực hiện

Toàn bộ các lỗi tìm thấy đều được ghi nhận vào một giải pháp đã thỏa thuận

Toàn bộ các lỗi có trọng số 1 và 2 đều được giải quyết

Tất cả các TC có mức ưu tiên cao đều đã được thực hiện lại và toàn bộ các lỗi mở đã được ghi nhận như đã thỏa thuận và không có lỗi mới nào được phát hiện

**Các vấn đề đặc biệt**

* Cơ sở dữ liệu test yêu cầu người thiết kế hoặc quản trị CSDL hỗ trợ để tạo mới, cập nhật và làm tươi dữ liệu test
* Việc test hiệu suất hệ thống sử dụng máy chủ trong mạng hiện tại (có hỗ trợ cả các giao dịch khác không thuộc việc test). Việc test sẽ phải được lập lịch vào những giờ không còn các giao dịch khác trên mạng.
* Mục tiêu test phải đồng nhất với hệ thống hợp lệ (hoặc giả lập đồng bộ) để việc test chức năng có thể được tiến hành và thực hiện
* Việc test có thể bị dừng khi <số lỗi vượt quá norm, ...>
* Cán bộ test có thể dừng test khi lập trình viên không thực hiện unit test, ...

>

### Test chức năng (Functional Testing)

#### Test chức năng (Function Testing)

|  |  |
| --- | --- |
| Mục đích test: | Đảm bảo các chức năng được kiểm tra hoạt động chính xác theo yêu cầu đặc tả. |
| Cách thực hiện: | Thực thi toàn bộ tất cả các trường hợp có thể xảy ra cho mỗi chức năng, nhập các dữ liệu hợp lệ và không hợp lệ để xác định:  - Kết quả mong đợi khi dữ liệu hợp lệ được sử dụng  - Cảnh báo phù hợp hiện ra khi dữ liệu không hợp lệ được sử dụng |
| Điều kiện hoàn thành: | Tất cả các lỗi tìm thấy đều được ghi nhận lý do rõ ràng để có thể giúp developer khắc phục |
| Các vấn đề đặc biệt: | Liệt kê toàn bộ các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi kiểm thử. |

* **Chức năng Login (Đăng nhập)**
* Nhập dữ liệu vào user và password. Kết quả dữ liệu hợp lệ đăng nhập vào hệ thống. Nếu dữ liệu sai đưa ra cảnh báo và yêu cầu nhập lại.
* Để trống user hoặc password. Kết quả đưa ra thông báo không được để trống và yêu cầu nhập.
* **Tính năng Quên mật khẩu**
* Nhập email khớp với tài khoản. Kết quả dữ liệu hợp lệ hệ thống gửi mật khẩu về email.
* Nhập emai không khớp với tài khoản. Kết quả thông báo email và tài khoản không khớp với nhau. Yêu cầu nhập lại email.

**\* Contact (Liên hệ):**

* **Danh sách liên hệ**
* Nhập dữ liệu vào ô FirstName hoặc Surname. Kết quả hợp lệ đưa ra tất cả bản ghi Contact có FirstName hoặc Surname với dữ liệu nhập vào.
* Nhập dữ liệu vào ô FirstName hoặc Surname. Kết quả không đưa ra bản ghi Contact có FirstName hoặc Surname với dữ liệu nhập vào.
* **Thêm liên hệ**
* Click Create. Kết quả đưa ra màn hình Create New Contact.

- Nhập First Name, nhập Surname, nhập known as, nhập Office Phone, nhập Mobile Phone, nhập ST Home Phone, nhập Email, chọn Manager Name, chọn Contact Type, chọn Best Contact Method, nhập Job Role, nhập Workbase , nhập Job Titel. Kết quả dữ liệu hợp lệ đưa ra thông báo thêm thành công. Danh sách Contact thêm một dòng tương ứng dữ liệu nhập.

* Nhập dữ liệu vào và để trống First Name, Surname, nhập known as, nhập Office Phone, nhập Mobile Phone, nhập ST Home Phone, nhập Email, chọn Manager Name, chọn Contact Type, chọn Best Contact Method, nhập Job Role, nhập Workbase , nhập Job Titel. Kết quả đưa ra thông báo không được để trống hai trường là First Name và Surname.
* **Sửa liên hệ**
* Nhập dữ liệu giống thêm liên hệ. Kết quả dữ liệu hợp lệ đưa ra thông báo thêm thành công và danh sách bản ghi Contact chỉnh sửa thông tin tương ứng.
* Nhập dữ liệu để trống hai trường FirstName hoặc Surname. Đưa ra thông báo không được để trống FirstName hoặc Surname. Yêu cầu nhập lại.
* **Tìm kiếm liên hệ**
* Nhập dữ liệu vào ô PostCode, Street, Town. Kết quả trả tất cả các địa chỉ tươmg ứng với dữ liệu đã nhập.
* Nhập dữ liệu vào ô PostCode, Street, Town. Kết quả không đưa ra hiển thị.
* **Tra cứu Type of Business**
* Nhập Business Name. Kết quả đưa ra giới hạn kết quả trả về.
* Để trống Business Name. Kết quả không hiển thị và đưa ra thông báo nhập Business Name.

#### Test giao diện người sử dụng (User Interface Testing)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giao diện | Kiểm tra | Kết quả |
| Đăng nhập | - Có ô nhập User và Password  - Click Đăng nhập  - Click Quên mật khẩu  - Có ô nhập Email | - Đưa về giao diện hệ thống  - Đưa về giao diện quên mật khẩu |
| Giao diện hệ thống | - Có menu bên trái gồm 4 mục: Organisation, Service, Georaphy, Premises.  - Service có 2 chức năng:  + Chọn Programme  + Chọn Service Maintenances  - Georaphy có 4 chức năng:  + Trust Regions/ Trust Districts Maitenances  + Government Office Region  + List  + View  - Premises | - Đưa về giao diện chức năng Programme  - Đưa về giao diện chức năng Service Maintences  - Đưa về giao diện chức năng Trust Regions/ Trust Districts Maitenances  - Đưa về giao diện Government Office Region  - Đưa về giao diện List  - Đưa về giao diện View  - Đưa về giao diện Premises |
| Giao diện Contact | - Có ô nhập FistName và Surname.  - Có phần hiển thị bản ghi Contact  - Chọn Include In- active contact  - Có Sreach Contact  - None  - Clear  - Create  - Select  - Edit  - Close | - Hiển thị thông tin Contact khi nhập First Name hoặc Surname.  - Trả lại các bản ghi hoạt động và ngừng hoạt động.  - None: ô First Name và Surname xóa.  - Clear: Các bản ghi bị xóa.  - Create: Trả về giao diện Add Contact  - Edit: Trả về giao diện Edit  - Close: đóng giao diện |
| Giao diện Add Contact | -Click Create  -Nhập First:  - Nhập surname:  - Nhập known as:  - Nhập office phone:  - Nhập mobile phone:  - Nhập st home phone  - Nhập Email  -Chọn manager name  -Chọn contact Type  -Chọn Best contact method  -Nhập job role  -Nhập workbase  - Nhập job titel  -Chọn is active  - Click Save  - Click Look up | - Save thành công. Trả về danh sách có bản ghi vừa thêm thành công.  - Hiển thị khung hình tìm kiếm liên lạc |
| Giao diện Edit | - Có đầy đủ các trường giống Add Contact  - Click Save | - Save thành công. Trả về danh sách có bản ghi vừa sửa. |
| Giao diện tìm kiếm liên lạc | - Có ô nhập Postcode  - Có ô nhập Street  - Có ô nhập Town  - Có Search Address  - Có None  - Có Clear  - Có Select  - Có Close | - Search Address: trả về bản ghi có các địa chỉ dữ liệu đã nhập.  - None: khung màn hình đóng lại và tất cả các trường địa chỉ gọi sẽ để trống  - Clear: các ô nhập vào sẽ bị xóa  - Select: trường địa chỉ được chọn sẽ được hiển thị liên quan đến hộp thoại địa chỉ tìm kiếm  - Close: khung màn hình đóng |
| Giao diện | - Có ô nhập Business Name  - Có ô nhập SIC Code  - Có Search  - Có None  - Có Clear  - Có Close | - Search: Hiển thị danh sách dữ liệu từ Business Name đã nhập.  - None: Danh sách đóng  - Clear: Xóa ô đã nhập  - Close: khung màn hình đóng |

#### Test dữ liệu và tích hợp dữ liệu (Data and Database Integrity Testing)

Cơ sở dữ liệu và xử lý cơ sở dữ liệu phải được test như một hệ thống con trong dự án. hệ thống con này phải được test không cần thông qua giao diện người dùng để giao tiếp với dữ liệu. Nghiên cứu thêm về DBMS để xác định các công cụ và kỹ thuật có thể có giúp hỗ trợ cho việc test:

|  |  |
| --- | --- |
| Mục đích test: | Đảm bảo rằng các phương pháp truy cập và chức năng xử lý là đúng và không có sai lệch dữ liệu |
| Cách thực hiện: |      Thực hiện từng phương pháp truy cập và xử lý, thử từng trường hợp với dữ liệu hợp lệ và không hợp lệ hoặc các yêu cầu dữ liệu.      Kiểm tra cơ sở dữ liệu để đảm bảo rằng dữ liệu được lưu trữ như mong đợi, toàn bộ các sự kiện với cơ sở dữ liệu xảy ra đều đúng, hợc xem xét các dữ liệu trả về để đảm bảo rằng đã nhận được dữ liệu đúng cho các lý do đúng |
| Điều kiện hoàn thành: | Tất cả các phương pháp truy cập và chức năng xử lý đều giống như thiết kế và không có sai lệch dữ liệu |
| Các vấn đề đặc biệt: |     Việc test có thể đòi hỏi phải môi trường phát triển DBMS hoặc drivers để truy cập hoặc sửa dữ liệu trực tiếp trong cơ sở dữ liệu.      Các xử lý phải được thực hiện bằng tay.     Cơ sở dữ liệu có kích thước nhỏ hoặc tối thiểu (giới hạn số bản ghi) phải được dùng để làm rõ thêm các sự kiện không được phép chấp nhận |

#### Test chu trình nghiệp vụ (Business Cycle Testing)

<Test chu trình nghiệp vụ phải thực hiện các hoạt động trong dự án qua thời gian. Phải xác định một chu kỳ, ví dụ một năm, và các giao dịch và hoạt động có thể xảy ra trong chu kỳ của năm đó phải được thực hiện. Việc này bao gồm cả các chu kỳ hàng ngày, hàng tuần hoặc hàng tháng và các sự kiện là ảnh hưởng bởi ngày tháng, ví dụ như ứng dụng ngân hàng>

|  |  |
| --- | --- |
| Mục đích test: | <Đảm bảo mục đích của test là đúng đắn và các tiến trình chạy ngầm thực hiện đúng yêu cầu về mô hình nghiệp vụ và lịch trình> |
| Cách thực hiện: | <Việc test sẽ giả lập vài chu trình nghiệp vụ bằng cách thực hiện các công việc sau:     Các test dùng cho việc test chức năng sẽ được sửa lại hoặc nâng cấp để tăng số lần mỗi chức năng được thực hiện để giả lập một số người dùng khác nhau trong chu kỳ đã định.      Toàn bộ các chức năng theo ngày tháng sẽ được thực hiện với dữ liệu hợp lệ và không hợp lệ hoặc chu kỳ thời gian     Toàn bộ các chức năng xảy ra trong lịch trình chu kỳ sẽ được thực hiện vào thời gian thích hợp     Việc test sẽ bao gồm cả dữ liệu hợp lệ và không hợp lệ để kiểm tra:     - Kết quả xảy ra khi dữ liệu hợp lệ.        - Lỗi tương tự hoặc cảnh báo hiển thị khi dữ liệu không hợp lệ.       Mỗi qui tắc nghiệp vụ đều được áp dụng. |
| Điều kiện hoàn thành: |  <Toàn bộ kế hoạch test đã được thực hiện.   Toàn bộ các lỗi phát hiện ra đều được ghi nhận> |
| Các vấn đề đặc biệt: |    <Ngày và các sự kiện của hệ thống có thể đòi hỏi các hoạt động hỗ trợ đặc biệt     Mô hình nghiệp vụ đòi hỏi xác định các yêu cầu và thủ tục test thích hợp> |

### Test hiệu suất (Performance testing)

#### Performance Profiling

* Performance Profiling là một dạng test hiệu xuất trong đó thời gian phản hồi, tỉ lệ giao dịch và các yêu cầu phụ thuộc thời gian được đo đạc và đánh giá
* Mục đích của Performance Profiling là kiểm tra các yêu cầu về hiệu xuất có đạt được hay không theo những điều kiện :
* Khối lượng công việc bình thường đã dự kiến trước
* Khối lượng công việc lớn đã dự kiến trước
* Cách thực hiện :
* Sử dụng các thủ tục test cho test chức năng và test nghiệp vụ
* Chỉnh sửa file dữ liệu để tăng số lượng các giao dịch hoặc scripts để tăng số tương tác xảy ra trong mỗi giao dịch
* Scripts phải được chạy trên một máy (trường hợp tốt nhất để đánh giá người dùng đơn lẻ, giao dịch đơn lẻ) và lặp lại trên nhiều máy trạm (máy ảo hoặc thực)
* Điều kiện hoàn thành :
* Giao dịch đơn lẻ hoặc người dùng đơn lẻ : Thực hiện thành công test scripts không có lỗi và trong thời gian phản hồi mong đợi cho mỗi giao dịch
* Nhiều giao dịch hoặc người dùng : Thực hiện thành công test scripts không có lỗi và trong thời gian chấp nhận được.
* Các vấn đề đặc biệt :

Việc test hiệu suất toàn diện bao gồm phải có một khối lượng công việc nền trên máy chủ. Một số phương pháp để thực hiện, bao gồm :

* “Drive Transactions” trực tiếp đến máy chủ, thường trong các form gọi SQL
* Tạo các người dùng ảo để giả lập nhiều máy trạm, thường là vài trăm. Sử dụng công cụ Remote Emulation để thực hiện việc load này, kĩ thuật này còn được dùng để load giao dịch trên mạng
* Sử dụng nhiều người dùng, mỗi người chạy một test script để load lên hệ thống

Test hiệu suất phải được thực hiện trên máy chuyên dụng hoặc thời gian chuyên dùng. Điều đó cho phép việc tính toán được đầy đủ và chính xác.

#### Load Testing

Load testing là một kiểu test hiệu suất mà mục tiêu là kiểm tra khối lượng công việc để tính toán và đánh giá hiệu suất và khả năng của mục đích test để tiếp tục thực hiện các chức năng thích hợp với các khối lượng công việc khác.

* Mục tiêu của load testing : Kiểm tra hiệu suất về thời gian cho các giao dịch hoặc tình huống nghiệp vụ đã thiết kế với nhiều điều kiện của khối lượng công việc
* Cách thực hiện :
* Sử dụng các test đã xây dựng cho test chức năng và chu trình nghiệp vụ.
* Sửa lại file dữ liệu để tăng số lượng giao dịch hoặc test nhằm tăng thêm số lần thực hiện mỗi giao dịch
* Điều kiện hoàn thành : Nhiều giao dịch hoặc nhiều người dùng L Thực hiện thành công việc test không có lỗi và trong thời gian chấp nhận được
* Các vấn đề đặc biệt :
* Load testing phải được thực hiện trên máy chuyên dụng hoặc vào những giờ chuyên biệt. Nó cho phép đo đạc đầy đủ và chính xác.
* Cơ sở dữ liệu dùng cho test phải có kích thước thực tế hoặc đo bằng nhau

#### Stress Testing

<Stress testing là một kiểu test hiệu suất được thực hiện để tìm ra các lỗi trong trường hợp thiếu tài nguyên hoặc cạnh tranh về tài nguyên. Bộ nhớ hoặc dung lượng đĩa ít có thể làm xuất hiện lỗi trong mục đích test mà nó không xuất hiện dưới điều kiện bình thường. Các lỗi khác có thể là kết quả của việc cạnh tranh hoặc chia sẻ tài nguyên như khóa cơ sở dữ liệu hoặc băng thông mạng. Stress testing cũng được dùng để xác định wordload tối đa mà mục đích test có thể điều khiển được.>

<Chú ý: Tham khảo các giao dịch dưới đây tham chiếu đến các giao dịch nghiệp vụ logic>

|  |  |
| --- | --- |
| Mục đích test: | <Kiểm tra các chức năng của mục đích test là đúng đắn và không có lỗi với những điều kiện sau:      Có ít hoặc không có bộ nhớ phù hợp trên máy chủ (RAM và DASD)      Số lượng máy trạm tối đa trong thực tế hoặc giả lập kết nối vào máy chủ      Nhiều người dùng thực hiện cùng một giao dịch với cùng dữ liệu hoặc account      Độ lớn các giao dịch xấu hoặc hỗn hợp (xem phần Performance Testing ở trên).  Chú ý: Mục đích của Stress Testing có thể được phát biểu rõ và ghi ra các điều kiện mà hệ thống có thể lỗi, không thể tiếp tục thực hiện các chức năng một cách thích hợp> |
| Cách thực hiện: |     <Sử dụng các test đã xây dựng để thực hiện Performance Profiling hoặc Load Testing.      Để test việc hạn chế tài nguyên, test phải chạy trên máy đơn lẻ và RAM và DASD trên máy chủ phải giảm đi hoặc hạn chế      Để thực hiện các stress tests khác phải sử dụng nhiều người dùng cùng chạy một TC hoặc bổ sung các test để thực hiện độ lớn giao dịch xấy hoặc hỗn hợp. |
| Điều kiện hoàn thành: | <Toàn bộ kế hoạch test được thực hiện và các hạn chế của hệ thống được xác định thỏa mãn các điều kiện tối thiểu đã đặt ra hoặc chỉ sai trong trong hợp các điều kiện không nằm trong điều kiện đã xác định> |
| Các vấn đề đặc biệt: |     <Việc test Stressing mạng có thể đòi hỏi những công cụ để load mạng với nhiều thông báo hoặc gói dữ liệu.      DASD dùng cho hệ thống phải tạm thời giảm xuống để hạn chế khả năng chỗ trống cho tăng trưởng cơ sở dữ liệu.      Đồng bộ hóa các máy trạm đồng thời truy cập vào cùng một bản ghi hoặc các account dữ liệu> |

#### Volume Testing

Volume testing là một kiểu test để kiểm tra giới hạn mà độ lớn của dữ liệu có thể làm phần mềm bị lỗi.

* Mục đích : Kiểm tra xem mục tiêu test có thực hiện thành công các chức năng theo những điều kiện :
* Số lượng rất nhiều máy trạm kết nối hoặc giả lập, tất cả đều thực hiện cùng một chức năng nghiệp vụ trong một chu kỳ mở rộng
* Kích thước cơ sở dữ liệu lớn nhất có thể và nhiều query hoặc giao dịch báo cáo được thực hiện đồng thời
* Cách thực hiện :
* Sử dụng các test được xây dựng cho Performance Profiling hoặc Load Testing
* Có thể dùng nhiều người dùng, chạy cùng một test hoặc bổ sung các test để thực hiện trường hợp giao dịch volume hoặc hỗn hợp xấu nhất trong một chu kỳ mở rộng
* Tạo ra các cơ sở dữ liệu lớn nhất và nhiều người dùng chạy các query và giao dịch báo cáo đồng thời trong một chu kỳ mở rộng
* Điều kiện hoàn thành :

Toàn bộ kế hoạch test được thực hiện và các giới hạn của hệ thống được xác định là đạt tới hoặc xử lý mà không có lỗi

### Test Bảo mật và Kiểm soát truy cập (Security and Access Control Testing)

<Test bảo mật và kiểm soát truy cập tập trung vào hai lĩnh vực bảo mật chính:

* Bảo mật ở mức ứng dụng, bao gồm truy cập dữ liệu và các chức năng nghiệp vụ
* Bảo mật ở mức hệ thống, bao gồm truy cập vào hệ thống hoặc truy cập từ xa

Bảo mật mức ứng dụng đảm bảo rằng, dựa trên bảo mật đã yêu cầu, người dùng bị hạn chế sử dụng một số chức năng hoặc tình huống sử dụng, hoặc bị hạn chế trong giới hạn dữ liệu phù hợp với họ. Ví dụ, mọi người có thể được phép nhập dữ liệu để tạo account nhưng chỉ có người quản lý có thể xóa chúng. Nếu là bảo mật ở mức dữ liệu, việc test đảm bảo rằng “người dùng nhóm 1” có thể nhìn thấy các thông tin khách hàng, bao gồm dữ liệu tài chính, tuy nhiên “người dùng nhóm 2” chỉ nhìn thấy các thông tin chung chung cho cùng một khách hàng.

Bảo mật mức hệ thống đảm bảo rằng chỉ những người dùng được cho quyền truy cập vào hệ thống mới có khả năng truy cập vào ứng dụng và chỉ bằng các cổng thích hợp

>

|  |  |
| --- | --- |
| Mục đích test: |          Bảo mật mức ứng dụng: Đảm bảo rằng một người dùng chỉ có thể truy cập vào những chức năng hoặc dữ liệu mà nhóm người dùng đó được phép           Bảo mật mức hệ thống: Đảm bảo rằng chỉ những người được phép truy cập hệ thống và ứng dụng được phép truy cập chúng |
| Cách thực hiện: |          Bảo mật ứng dụng: Xác định và liệt kê từng nhóm người dùng và các chức năng hoặc dữ liệu mà họ được phép truy cập      Tạo test case cho mỗi nhóm người dùng và kiểm tra từng quyền bằng cách tạo các giao dịch xác định cho mỗi nhóm      Sửa lại nhóm người dùng và chạy lại tình huống test cho cùng những người dùng. Với mỗi trường hợp, kiểm tra các chức năng thêm vào hoặc dữ liệu có đúng không hay bị từ chối.           Truy cập mức hệ thống: tham khảo các điều kiện đặc biệt dưới đây |
| Điều kiện hoàn thành: | <Với mỗi nhóm người dùng đều có các chức năng hoặc dữ liệu thích hợp, và toàn bộ các chức năng giao dịch đều như dự kiến và chạy trong các test chức năng ứng dụng trước đó> |
| Các vấn đề đặc biệt: | <Truy cập vào hệ thống phải được xem xét hoặc thảo luận với quản trị hệ thống hoặc quản trị mạng, có thể không cần nếu nó là chức năng của quản trị mạng hoặc quản trị hệ thống> |

### Test hồi qui (Regression Testing)

<Test hồi qui là một hoạt động cấn thiết để chỉ ra rằng việc thay đổi code không gây ra những ảnh hưởng bất lợi>

|  |  |
| --- | --- |
| Mục đích test: | Test hồi qui dùng để kiểm tra các phần được sửa chữa trong phần mềm, để đảm bảo rằng những sự thay đổi đó không gây ra lỗi trong những phần khác |
| Cách thực hiện: |     <Tái sử dụng các TC từ những phần test trước để test các module đã được sửa chữa>.     <Sử dụng công cụ Rational Robot: Tạo một số test script về chức năng. Định nghĩa lịch thực hiện tự động cho chúng**>**     <80% các TC được chọn ngẫu nhiên>   <Xây dựng một chương trình phân tích sơ sở hạ tầng. Chúng ta dựng một cơ sở hạ tầng có thể mở rộng được để thực hiện và đánh giá chương trình phân tích. Dựa vào kết quả phân tích chúng ta xác định phạm vi cần test hồi qui.> |
| Điều kiện hoàn thành: |     <Toàn bộ các TC được thực hiện và đạt yêu cầu>      <Toàn bộ các TC được chọn được thực hiện và đạt yêu cầu> |
| Các vấn đề đặc biệt: |  |

### Test khả năng ổn định (Load and Stability Testing)

Test khả năng ổn định là một hoạt động cần thiết dảm bảo sự ổn định của hệ thống hoạt động  
trong một thời gian dài.

|  |  |
| --- | --- |
| Mục đích test: | Test khả năng ổn định dùng để kiểm tra các phần được hoạt động trong phần mềm một thời gian dài ko có lỗi và đảm bảo rằng không gây ra lỗi trong những phần khác |
| Cách thực hiện: | * Để xác định phạm vi và mục tiêu của thử nghiệm, chúng tôi phải đảm bảo rằng (các) Máy chủ ứng dụng không gặp sự cố trong quá trình thực hiện Kiểm tra tải. * Để xác định các vấn đề nghiệp vụ, hãy xác minh hiệu năng hệ thống và tải theo quan điểm của người dùng cuối. * Để chỉ định các Trách nhiệm và Vai trò khác nhau như Kế hoạch thử nghiệm , Thiết kế trường hợp thử nghiệm, Xem xét trường hợp thử nghiệm, Thực hiện thử nghiệm, v.v. * Để đảm bảo việc phân phối thử nghiệm trong thời gian quy định * Để đảm bảo các công cụ kiểm tra tải thích hợp và nhóm kinh nghiệm có mặt giống nhau. * Để đo lường rủi ro và chi phí liên quan đến thử nghiệm. Điều này sẽ xác định chi phí của mỗi lần thực hiện về mặt sử dụng CPU và bộ nhớ. * Xác định Defect theo dõi và báo cáo và lập bản đồ có phù hợp với các yêu cầu. |
| Điều kiện hoàn thành: | Thời gian đáp ứng giao dịch thấp  Số lần truy cập mỗi giây tối thiểu 1000tc/1s  Thông lượng : 400Mb/1s |
| Các vấn đề đặc biệt: | Kiểm tra ứng suất : độ bền của hệ thống cao hay thấp  Kiểm tra Spike : khi đột ngột tăng tải của hệ thống lên tối đa.  Kiểm tra khả năng mở rộng : hệ thống phải đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng. |

## Giai đoạn test

<Làm rõ trạng thái của giai đoạn sẽ thực hiện test. Bảng sau liệt kê các giai đoạn mà việc test thường được thực hiện>

| Kiểu test | Giai đoạn test | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Unit | Integration | System | Acceptance |
| <Functional Tests  (Function, User Interface)> | X | X | X | X |
| <Performance Tests  (Performance profiles of individual components)> | X | X |  |  |
| <Performance Tests  (Load, Stress, Contention)> |  |  | X | X |
| <Reliability  (Integrity, Structure)> | X | X |  |  |

## Các công cụ test

<Liệt kê các công cụ sẽ áp dụng cho dự án>

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục đích | Công cụ | Nhà cung cấp/Tự xây dựng | Phiên bản |
|  |  |  |  |

## Môi trường test

<Chỉ rõ môi trường sẽ xây dựng để thực hiện test qua các giai đoạn Unit test, Intergration test, System test, Acceptance test…. Với mỗi giai đoạn, hãy xác định các yếu tố để xây dựng môi trường test như thế nào, sử dụng như môi trường mà chương trình sẽ chạy thật hay tạo môi trường giả lập gần giống với môi trường chạy thật của chương trình. Các yếu tố về môi trường như:

- Khi test chạy chương trình bằng bản dịch hay chạy trên code. Thông thường, các giai đoạn System test, Acceptance test phải chạy trên bản dịch.

- Các database sẽ sử dụng độc lập hay dùng chung với database phát triển. Thông thường, từ Intergration test, nhóm test phải thiết lập database riêng và thiết lập các thông số cho database gần giống hoặc giống hệt như khi chương trình sẽ chạy thật.

- Điều kiện về mạng: sẽ sử dụng mạng LAN hay Dial up… Thông thường, khi Unit test, có thể sử dụng mạng LAN nhưng khi System test trở đi thì nên sử dụng hệ thống đường truyền giống như hoặc gần giống như môi trường chạy thật.

- Mô hình sẽ cài đặt chương trình test: số lượng máy chủ, máy trạm; việc chia tách các server, các máy trạm, việc cài đặt các domain … Thông thường, trong Unit test có thể sử dụng viếc thiết lập như khi lập trình, nhưng khi System test trở đi, phải chú ý thiết lập sao cho gần giống mô hình sẽ chạy trong thực tế nhất >.

# TÀI NGUYÊN

## Nhân lực

Bảng sau mô tả nguồn lực test cho dự án.

|  |  |
| --- | --- |
| Họ tên | Trách nhiệm/Ghi chú |
| Nguyễn Văn Ngọc | Test Load and Stabily |
| Hoàng Duy Khánh | User Interface Testing and Functional Testing |
| Nguyễn Công Đạt | Performance Profiling |
| Lê Xuân Hùng | Business Cycle Testing |
| Nguyễn Văn Kiên | Recovery and Stress Testing |

## Hệ thống

CPU : i3-3000M 1.8GHz 1.8GHz trở lên

RAM : 8 GB

SSD : 256 GB

Card : GTX 1050 4gb

# CÁC MỐC KIỂM SOÁT CỦA GIAI ĐOẠN TEST (TEST MILESTONES)

Test v1.0 phải phối hợp các hoạt động test cho nguồn lực test được xác định trong phần trước. Độc lập với milestone của dự án, phải xác định để thông tin về tình trạng hoàn thành của dự án

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Milestone Task | Nguồn lực | Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc |
| Functional Testing | 3 | 20-03-2020 | 30-03-2020 |
| Performance Testing | 5 | 21-03-2020 | 30-03-2020 |
| Recovery Testing | 2 | 25-03-2020 | 28-03-2020 |

# CÁC SẢN PHẨM

| STT | Sản phẩm | Ngày bàn giao | Người bàn giao | Người nhận bàn giao |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Test cases | 23-03-2020 | Mr.Dũng | Ngọc |
| 2 | Test procedures | 23-03-2020 | Mr.Dũng | Khánh |
| 3 | Test Desgin | 23-03-2020 | Mr.Dũng | Đạt |
| 4 | Test Report | 23-03-2020 | Mr.Dũng | Kiên |

1. Chỉ dành cho tester FIS-HCM khi lập tài liệu kế hoạch test [↑](#footnote-ref-1)